

BẢN TIN THÁNG

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG NAM TRUNG BỘ NĂM 2024 THÁNG 8/2024

Hiện tại các địa phương đang sản xuất vụ Hè Thu 2024 với tổng diện tích cây hàng năm là 355,6 nghìn ha (218,7 nghìn ha lúa, 136,9 nghìn ha màu và cây hàng năm khác), diện tích cây lâu năm là 53,7 nghìn ha. Các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích là 270,4 nghìn ha (203,8 nghìn ha lúa, 44,3 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 22,3 nghìn ha cây lâu năm).

Tháng 7/2024 toàn vùng có mưa trên diện rộng với tổng lượng mưa phổ biến từ 100÷300 mm, trong đó có 2 trạm có tổng lượng mưa đo được trên 300 mm là trạm Trà My (Quảng Nam) và Tà Pao (Bình Thuận), khu vực từ Phú Yên đến Ninh Thuận có lượng mưa thấp hơn so với các vùng khác với tổng lượng mưa phổ biến từ 40÷80 mm. Tình trạng khó khăn về nguồn nước xảy ra tại khu tưới cuối kênh hồ Phú Xuân và đập Đồng Cam (Phú Yên) làm ảnh hưởng đến khoảng 523,5 ha cây trồng, đơn vị quản lý đã sử dụng các trạm bơm đã chiến lấy nước từ các sông suối gần đó để bơm vào các kênh không đủ nước phục vụ tưới chống hạn. Đến nay đã khắc phục được khoảng 210 ha, còn khoảng 313,5 ha tiếp tục phải bơm chống hạn. Lượng nước trong các hồ chứa thủy lợi hiện tại đạt từ 25÷52% dung tích thiết kế, thấp hơn cùng kỳ TBNN khoảng 3%.

Trong tháng tới, dự báo trong vùng tiếp tục có mưa diện rộng với tổng lượng mưa phổ biến từ 100÷200 mm, riêng khu vực từ Phú Yên đến Khánh Hòa có lượng mưa phổ biến dưới 100 mm, trong đó tỉnh Phú Yên chỉ dao động từ 20÷40 mm. Đến cuối tháng 8, các công trình trong vùng sẽ cơ bản cắt nước tưới vụ Hè Thu 2024. Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong tháng tới, nhận định các công trình cơ bản đảm bảo phục vụ cấp nước. Tuy nhiên tình trạng thiếu nước có nguy cơ xảy ra tại một số công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và Phú Yên với tổng diện tích bị ảnh hưởng từ 500÷800 ha (Quảng Ngãi 100÷200 ha, Phú Yên 400÷600 ha).

Viện Quy hoạch Thủy lợi xây dựng bản tin tháng “*Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp*” vùng Nam Trung Bộ với nội dung cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tháng qua

Trong tháng 7/2024 vùng Nam Trung Bộ có mưa diện rộng với tổng lượng mưa phổ biến từ 100÷200 mm, mưa tập trung chủ yếu khu vực từ Đà Nẵng đến Bình Định và tỉnh Bình Thuận, có 2 trạm có tổng lượng mưa đo được trên 300 mm là trạm Trà My (Quảng Nam) và Tà Pao (Bình Thuận), trong khi đó khu vực từ Phú Yên đến Ninh Thuận có

lượng mưa thấp với tổng lượng mưa phổ biến từ 40÷80 mm. Tổng lượng mưa lũy tích từ đầu năm 2024 đến thời điểm hiện tại so sánh với cùng kỳ TBNN tại các trạm phổ biến ở mức thấp hơn từ 10÷30%, thấp hơn cùng kỳ các năm 2022 và 2023 phổ biến từ 20÷50%.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

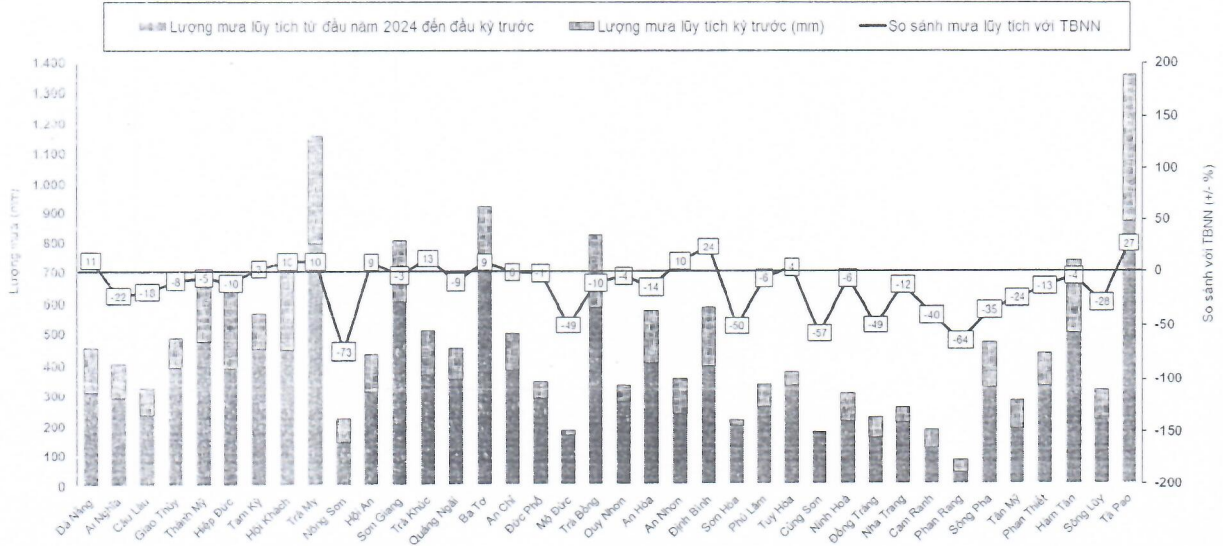
Dự báo tháng 8/2024 toàn vùng tiếp tục có mưa diện rộng với tổng lượng mưa dao động từ 20÷460 mm, trong đó tỉnh Phú Yên khả năng tiếp tục có mưa thấp với tổng lượng mưa chỉ từ 20÷40 mm.

Lượng mưa trong tháng qua, lượng mưa lũy tích từ đầu năm 2024 đến nay, so sánh với cùng kỳ và dự báo tháng tới như bảng sau:

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tháng, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh, TP	Tháng qua (mm)	Từ đầu năm 2024 (mm)	So sánh với cùng kỳ các năm (+/- %)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2023	2022	2016	2015	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	145	457	+11	-17	-35	+80	+18	160
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	115	406	-22	-15	-47	+54	-14	190
3	Câu Lâu		86	324	-18	-37	-53	-4	-25	160
4	Giao Thủy		92	486	-8	+4	-40	+97	-9	180
5	Thành Mỹ		236	711	-5	+11	-35	+9	-33	240
6	Hiệp Đức		294	686	-10	+5	-38	+21	-49	240
7	Tam Kỳ		116	569	+3	-15	-26	+26	+11	150
8	Hội Khách		282	731	+10	+33	-18	+24	+31	210
9	Trà My		359	1.157	+10	-18	-30	+18	-18	270
10	Nông Sơn		78	225	-73	-60	-84	-70	-80	260
11	Hội An		121	435	+9	-13	-50	+88	+13	140
12	Sơn Giang	Quảng Ngãi	203	808	-3	+64	+64	+76	-9	170
13	Trà Khúc		141	511	+13	-34	+148	+146	+80	130
14	Quảng Ngãi		100	455	-9	-43	+60	+18	+50	140
15	Ba Tơ		163	918	+9	-33	+103	+11	+31	170
16	An Chí		115	499	0	+42	+75	+107	+1	180
17	Đức Phổ		57	346	-1	-39	+23	+23	-1	170
18	Mộ Đức		14	183	-49	-72	-19	-57	-59	190
19	Trà Bồng		239	826	-10	-36	+82	-2	+25	240
20	Quy Nhơn	Bình Định	55	334	-4	-37	-47	+81	+32	100
21	An Hòa		173	579	-14	-43	-42	+7	+11	180
22	An Nhơn		120	357	+10	-4	-38	+50	+85	120
23	Định Bình		191	586	+24	-30	-29	+90	+60	150
24	Sơn Hòa	Phú Yên	18	217	-50	-54	-59	-38	-35	40
25	Phú Lâm		73	335	-6	+17	-5	-14	+72	20
26	Tuy Hòa		47	378	+4	-3	-16	+33	+66	20
27	Củng Sơn		5	176	-57	-56	-48	-40	-22	40
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	94	307	-6	-10	-31	+73	+201	90
29	Đồng Trăng		67	226	-49	-58	-61	-41	+8	130
30	Nha Trang		50	259	-12	-49	-30	+32	+74	70
31	Cam Ranh		61	183	-40	-43	-46	+10	+76	90

TT	Trạm	Tỉnh,TP	Tháng qua (mm)	Từ đầu năm 2024 (mm)	So sánh với cùng kỳ các năm (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2023	2022	2016	2015	
32	Phan Rang	Ninh Thuận	66	107	-64	-61	-76	-41	+53	60
33	Sông Pha		156	481	-35	-30	-63	-18	-11	180
34	Tân Mỹ		93	280	-24	-54	-43	+15	+15	130
35	Phan Thiết	Bình Thuận	107	435	-13	-1	-15	-23	+2	180
36	Hàm Tân		238	737	-4	+21	+20	-15	-1	320
37	Sông Lũy		99	316	-28	-63	-50	-10	+11	140
38	Tà Pao		490	1.359	+27	-17	0	+27	+83	460
	Trung bình		5÷490	107÷1.359	-13	-22	-16	+22	+20	20÷460



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 25÷52% DTTK, trung bình **giảm khoảng 6%** so với tháng trước. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn: Tổng dung tích hiện tại đạt 47% DTTK (giảm 15% so với tháng trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 1% so với TBNN, thấp hơn 2% so với năm 2023, thấp hơn 8% so với năm 2022, tương đương so với năm 2016 và thấp hơn 8% so với năm 2015.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 41% DTTK (giảm 19% so với tháng trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 2% so với TBNN, cao hơn 4% so với năm 2023, thấp hơn 22% so với năm 2022, cao hơn 8% so với năm 2016 và cao hơn 7% so với năm 2015.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 25% DTTK (giảm 13% so với tháng trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 10% so với TBNN, thấp hơn 23% so với năm 2023, thấp hơn 17% so với năm 2022, cao hơn 4% so với năm 2016 và cao hơn 1% so với năm 2015.

4. Lưu vực sông Ba, sông Bàn Thạch và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 41% DTTK (giảm 14% so với tháng trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao

hơn 3% so với TBNN, tương đương so với năm 2023, thấp hơn 13% so với năm 2022, thấp hơn 16% so với năm 2016 và cao hơn 16% so với năm 2015.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, sông Cái Nha Trang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 33% DTTK (giảm 10% so với tháng trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 11% so với TBNN, thấp hơn 30% so với năm 2023, thấp hơn 35% so với năm 2022, thấp hơn 4% so với năm 2016 và cao hơn 18% so với năm 2015.

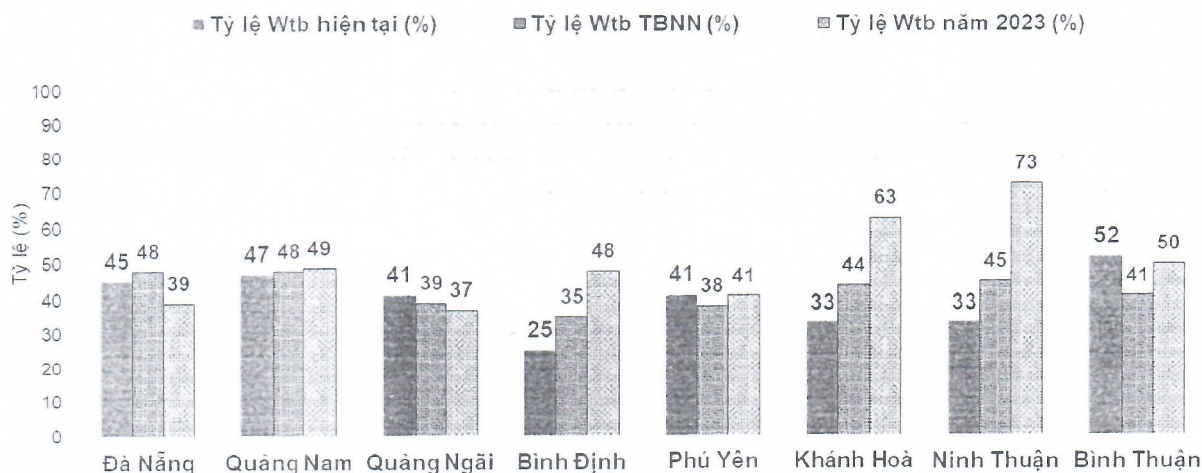
6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 33% DTTK (tăng 3% so với tháng trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 12% so với TBNN, thấp hơn 40% so với năm 2023, thấp hơn 31% so với năm 2022, cao hơn 14% so với năm 2016 và cao hơn 25% so với năm 2015.

7. Lưu vực sông Lũy, sông La Ngà và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 52% DTTK (tăng 19% so với tháng trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 11% so với TBNN, cao hơn 2% so với năm 2023, cao hơn 8% so với năm 2022, cao hơn 24% so với năm 2016 và cao hơn 35% so với năm 2015.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp xem trong bảng 1.2 như sau:

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước trong các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)
			Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
	Tổng/TB		2.613	1.001	38	31	-3	-10	-15	+7	+12	-10
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu	28	13	45	41	-3	+6	-1	+27	-2	-12
2	Quảng Nam	Bồn	498	236	47	36	-1	-2	-8	-	-8	-20
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc, sông Vệ	368	151	41	35	+2	+4	-22	+8	+7	-15
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	607	154	25	19	-10	-23	-17	+4	+1	-11
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	69	28	41	32	+3	0	-13	-16	+16	-15
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	212	69	33	27	-11	-30	-35	-4	+18	-9
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	414	136	33	27	-12	-40	-31	+14	+25	-4
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	416	215	52	46	+11	+2	+8	+24	+35	+14



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

b) Nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy điện

Tháng 7, tổng dung tích các hồ trong toàn vùng giảm khoảng 242,4 triệu m³, chi tiết dung tích hữu ích hiện tại của các hồ như sau:

- Lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn: Các hồ A Vương, Đăk Mi 4, Sông Bung 4, Sông Tranh 2, tháng qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 104 triệu m³, hiện các hồ A Vương, Sông Tranh 2, Đăk Mi 4 và Sông Bung 4 có dung tích hữu ích từ 29 ÷ 49% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ A Vương cao hơn 17%, hồ Sông Tranh 2 cao hơn 12%, hồ Đăk Mi 4 cao hơn 19% và hồ Sông Bung 4 cao hơn 7%.

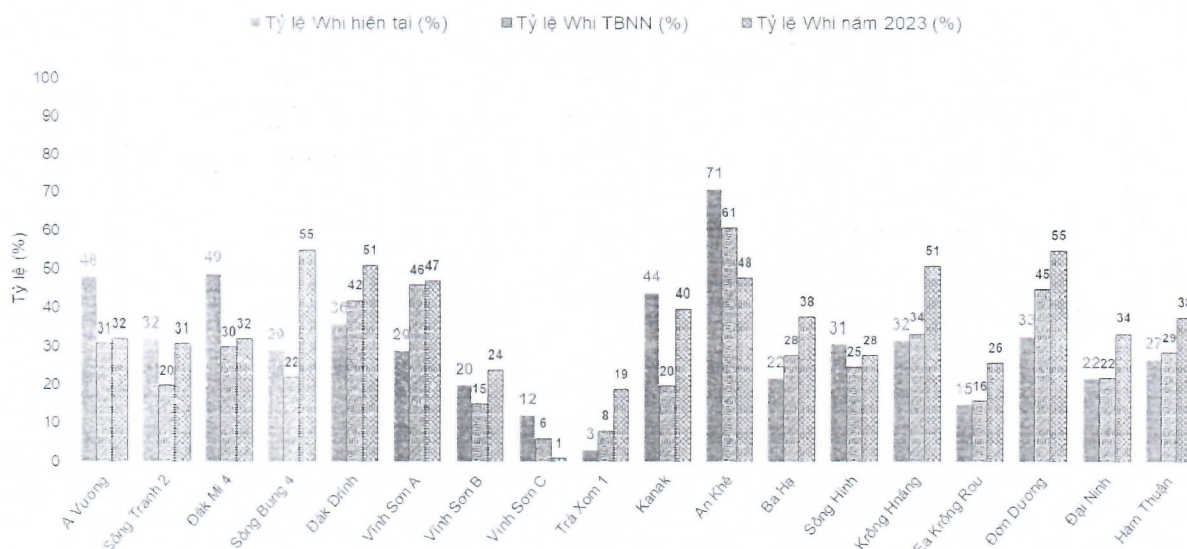
- Lưu vực sông Ba: Các hồ An Khê, Ka Năk, sông Ba Hạ, Krông H'Năng và sông Hinh, tháng qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 90,8 triệu m³, hiện các hồ An Khê, Ka Năk, sông Ba Hạ, Krông H'Năng và sông Hinh dung tích hữu ích từ 22 ÷ 71% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Ka Năk cao hơn 24%, hồ An Khê cao hơn 10%, hồ sông Ba Hạ thấp hơn 6%, hồ Sông Hinh cao hơn 6%, và hồ Krông H'Năng thấp hơn 2%.

- Lưu vực sông Cái Phan Rang: Hồ Đơn Dương, tháng qua tổng dung tích hồ giảm khoảng 2,9 triệu m³, hiện tại dung tích hữu ích là 33% DTTK, thấp hơn so với cùng kỳ TBNN 12%.

- Lưu vực sông Lũy - La Ngà: Các hồ Đại Ninh, Hàm Thuận, tháng qua tổng dung tích các hồ tăng khoảng 13,4 triệu m³. Hiện tại dung tích hữu ích hồ Đại Ninh đạt 22% DTTK, hồ Hàm Thuận đạt 27% DTTK. So với cùng kỳ TBNN, hồ Đại Ninh ở mức tương đương, hồ Hàm Thuận thấp hơn 2%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/- %)					Q đến (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)	Q xả qua tràn (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015			
	Tổng, TB	4.792	2.483	52	32	+5	-5	-12	+12	+18			
1	A Vương	344	204	60	48	+17	+16	-11	+26	+39	36	63	0
2	Sông Tranh 2	729	376	52	32	+12	+1	+	+13	+25	40	93	6
3	Đăk Mi 4	312	232	74	49	+19	+17	+12	+36	+47	126	0	26
4	Sông Bung 4	511	345	68	29	+7	-26	-25	+17	+22	26	89	0
5	Đăk Đrinh	249	118	48	36	-6	-15	-8	-10	+28	12	12	3
6	Vĩnh Sơn A	34	18	54	29	-17	-18	-66	-14	-3	0	6	0
7	Vĩnh Sơn B	97	33	34	20	+5	-4	-45	+8	+19	1	0	0
8	Vĩnh Sơn C	58	27	47	12	+6	+11	-6	+11	+12	0	0	0
9	Trà Xom 1	40	9	23	3	-5	-16	-23			0	0	0
10	Ka Năk	314	154	49	44	+24	+4	-	+21	+33	4	22	0
11	An Khê	16	14	90	71	+10	+23	+2	-5	-9	30	38	4
12	Ba Hạ	350	220	63	22	-6	-16	+9	-6	-4	56	251	0
13	Sông Hinh	357	133	37	31	+6	+3	-45	+8	+10	22	22	0
14	Krông H'Năng	166	92	56	32	-2	-19	+3			7	0	0
15	Ea Krông Rou	36	9	25	15	-1	-11	-12	+10		1	1	0
16	Đơn Dương	165	61	37	33	-12	-22	-53	+17	+14	20	22	0
17	Đại Ninh	320	124	39	22	-	-12	-1	+12	+13	20	23	1
18	Hàm Thuận	695	312	45	27	-2	-11	-9	+12	-4	137	76	0



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC, XÂM NHẬP MẶN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Hè Thu 2024, các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích 270,4 nghìn ha (203,8 nghìn ha lúa, 44,3 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 22,3 nghìn ha cây lâu năm), các công trình trong bản tin có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích 194,1 nghìn ha (156,9 nghìn ha lúa, 16,6 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 20,6 nghìn ha cây lâu năm). Đến cuối tháng 8, các công trình trong vùng sẽ cơ bản cắt nước tưới vụ Hè Thu 2024. Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong tháng tới, nhận định các công trình cơ bản đảm bảo phục vụ cấp nước. Tuy nhiên, tình trạng khó khăn về nguồn nước tưới tiếp tục diễn ra trên địa bàn tỉnh Phú Yên và nguy cơ thiếu nước có thể xảy ra tại các công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi với tổng diện tích bị ảnh hưởng từ 500÷800 ha (Quảng Ngãi 100÷200 ha và Phú Yên 400÷600 ha). Nhận định cụ thể cho từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận (TP. Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam): Đối với 40 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 19 hồ chứa, 5 hệ thống đập dâng và 16 hệ thống trạm bơm trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận có nhiệm vụ cấp nước cho 26.599 ha cây trồng vụ Hè Thu 2024 (lúa 25.225 ha, màu và cây hàng năm khác 1.374 ha). Dự báo nhu cầu nước của các công trình tháng tới khoảng 54,6 triệu m³ và đến cuối tháng 8 các công trình cắt nước tưới vụ Hè Thu. Nhận định tháng tới nguồn nước đảm bảo phục vụ cấp nước.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận (tỉnh Quảng Ngãi): Tổng diện tích bố trí gieo trồng vụ Hè Thu 2024 của 21 công trình hồ chứa và 5 đập dâng lớn là 33.361 ha (lúa 32.968 ha và màu 393 ha). Tổng nhu cầu nước tháng tới khoảng 62,6 triệu m³ và đến cuối tháng 8 các công trình cắt nước tưới vụ Hè Thu. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, tháng tới các công trình cơ bản đảm bảo phục vụ cấp nước. Tuy nhiên, nguy cơ thiếu nước có thể xảy ra tại công trình hồ chứa gồm: hồ Hóc Sầm, Ông Tới, Mạch Điều, Cây Sanh, Sinh Kiến và hồ Liệt Sơn mặc dù đã cắt giảm diện tích khoảng 265 ha từ đầu vụ vẫn tiếp tục có nguy cơ thiếu nước. Tổng diện tích có nguy cơ bị ảnh hưởng toàn vùng khoảng 100÷200 ha. Vì vậy các công trình này cần xây dựng kế

hoạch cấp nước phù hợp trong thời gian còn lại kết hợp với các giải pháp tưới tiết kiệm nước.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và phụ cận (tỉnh Bình Định): Tổng diện tích bố trí gieo trồng vụ Hè Thu 2024 với 28 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 25 hồ chứa và 3 hệ thống đập dâng là 31.173 ha (27.835 ha lúa, 3.338 ha màu và cây hàng năm khác), riêng hồ Chánh Hùng nâng cấp sửa chữa không cấp nước tưới vụ Hè Thu. Nhu cầu nước tháng tới khoảng 8,7 triệu m³ và đến cuối tháng 8 các công trình cơ bản cất nước tưới vụ Hè Thu. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, tháng tới có 27/27 công trình đều đáp ứng cấp nước phục vụ sản xuất.

4. Lưu vực sông Ba, Bàn Thạch và phụ cận (tỉnh Phú Yên): Tổng diện tích bố trí gieo trồng vụ Hè Thu 2024 đối với 19 công trình thủy lợi vừa và lớn (14 hồ chứa và 5 hệ thống đập dâng) là 20.448 ha (17.969 ha lúa, 126 ha màu và 2.353 ha cây hàng năm khác). Trong tháng 7, tình hình khó khăn về nguồn nước tưới xảy ra tại khu tưới cuối kênh hồ Phú Xuân thuộc địa phận xã Xuân Quang 3, huyện Đồng Xuân với diện tích bị ảnh hưởng khoảng 123,5 ha và khu tưới kênh N3, N5 (thuộc Kênh Bắc) của hệ thống thủy lợi Đồng Cam trên địa phận các xã An Chấn (huyện Tuy An), An Phú, Bình Kiến (TP Tuy Hòa) với diện tích bị ảnh hưởng khoảng 400 ha. Đơn vị quản lý đã phải sử dụng các máy bơm đã chiến lấy nước từ các sông suối gần đó để bơm nước vào các kênh không đủ nước phục vụ tưới chống hạn. Đến nay còn khoảng 313,5 ha tiếp tục phải bơm chống hạn gồm khu tưới cuối kênh hồ Phú Xuân (123,5 ha) và khu tưới kênh N3, N5 thuộc kênh Bắc Đồng Cam trên địa phận xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa (190 ha). Theo kết quả tính toán, tổng nhu cầu nước tháng tới khoảng 27,2 triệu m³ và đến cuối tháng 8 các công trình cất nước tưới vụ Hè Thu. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, tháng tới có 16/19 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước, 3/19 công trình thiếu nước gồm: Hồ Phú Xuân, hồ Tân Lập và vùng tưới kênh N3, N5 (trạm Kênh Bắc), kênh N4, N6 (trạm kênh Nam) thuộc hệ thống đập Đồng Cam với diện tích ảnh hưởng khoảng 400÷600 ha.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang và phụ cận (tỉnh Khánh Hòa): Tổng diện tích bố trí gieo trồng vụ Hè Thu 2024 của 24 công trình (17 hồ chứa, 3 trạm bơm, 4 đập dâng) là 12.617 ha lúa, riêng 2 hồ là Đá Đen và Cây Bứa không tưới vụ Hè Thu. Tổng nhu cầu sử dụng nước tháng tới khoảng 29,1 triệu m³ và đến cuối tháng 8 các công trình cơ bản cất nước tưới vụ Hè Thu. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, ngoài 2 hồ Đá Đen và Cây Bứa, tháng tới 22/24 công trình còn lại đều đảm bảo phục vụ cấp nước.

6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và phụ cận (tỉnh Ninh Thuận): Tổng diện tích sản xuất vụ Hè Thu 2024 trong 26 hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận là 23.544 ha (12.856 ha lúa, 10.688 ha cây khác), riêng 3 hồ Bàu Zôn, Suối Lớn và Ông Kinh không tưới vụ Hè Thu. Tổng nhu cầu nước tháng tới khoảng 42,8 triệu m³ và đến cuối tháng 8 các công trình cơ bản cất nước tưới vụ Hè Thu. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, ngoài 3 hồ Bàu Zôn, Suối Lớn và Ông Kinh, tháng tới 23/26 công trình còn lại đều đảm bảo phục vụ cấp nước.

7. Lưu vực sông Lũy, La Ngà và phụ cận (tỉnh Bình Thuận): Tổng diện tích sản xuất vụ Hè Thu 2024 tại 20 công trình hồ chứa vừa và lớn, hệ thống thủy lợi sử dụng nước sau hồ chứa Sông Lũy và hệ thống đập dâng Tà Pao là 46.367 ha (27.464 ha lúa, 657 ha màu và 18.246 ha cây ăn quả). Tổng nhu cầu sử dụng nước tháng tới khoảng 52,4 triệu m³ và đến cuối tháng 8 các công trình cơ bản cất nước tưới vụ Hè Thu. Hiện tại khu vực đang trong giai đoạn mùa mưa, kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, tháng tới các công trình đều đảm bảo phục vụ cấp nước.

Kết quả chi tiết tính toán cân bằng nước các công trình xem phụ lục kèm theo.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Nhu cầu nước tháng tới (triệu m ³)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước đến cuối vụ			Khuyến cáo tháng tiếp theo
			Wtb	Whi				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
	Tổng cộng		1.001	725	194.109	277,5	277,5	99,6	193.286	28	
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu Bồn	13	11	3.090	6,8	6,8	100	3.090	34	Đủ nước
2	Quảng Nam		236	148	23.509	47,9	47,9	100	23.509	28	Đủ nước
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc - Vệ	151	117	33.361	62,6	62,6	99	33.178	18	Thiếu cục bộ
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	154	104	31.173	8,7	8,7	100	31.173	24	Đủ nước
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	28	19	20.448	27,2	27,2	97	19.808	26	Thiếu cục bộ
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Nha Trang	69	52	12.617	29,1	29,1	100	12.617	17	Đủ nước
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	136	104	23.544	42,8	42,8	100	23.544	19	Đủ nước
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	215	170	46.367	52,4	52,4	100	46.367	57	Đủ nước

2.2. Mức độ rủi ro hạn hán và xâm nhập mặn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Dự báo hết tháng tới, lượng mưa cộng dồn từ đầu năm 2024 tại các trạm trong khu vực từ Đà Nẵng đến Bình Định phổ biến ở mức tương đương hoặc cao hơn so với cùng kỳ TBNN; khu vực từ Phú Yên đến Bình Thuận phổ biến ở mức thấp hơn so với cùng kỳ TBNN, trong đó một số trạm thấp hơn từ 30÷60%. Trong khoảng hơn 1 tháng vừa qua trong vùng đã có mưa trên diện rộng, các sông suối và nguồn nước ngầm đã được bổ cập một lượng nước nhất định. Dự báo tháng tới trong vùng tiếp tục có mưa, do đó nguy cơ thiếu nước tại các vùng sản xuất ngoài phạm vi tưới các công trình thủy lợi có thể chỉ xảy ra ở phạm vi cục bộ.

Bảng 2.2. Mức độ rủi ro hạn hán và xâm nhập mặn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Đà Nẵng	617	+118	+9	-49	Không hạn
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	Ái Nghĩa	596	+105	-15	-52	Không hạn
3	Câu Lâu		Câu Lâu	484	+198	-11	-52	Không hạn
4	Giao Thủy		Giao Thủy	666	+197	-5	-43	Không hạn
5	Thành Mỹ		Thành Mỹ	951	+145	-3	-39	Không hạn
6	Hiệp Đức		Hiệp Đức	926	+112	-6	-44	Không hạn
7	Tam Kỳ		Tam Kỳ	719	+183	+2	-46	Không hạn

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
8	Hội Khách		Hội Khách	941	+79	+9	-25	Không hạn
9	Trà My		Trà My	1.427	+104	+11	-44	Không hạn
10	Nông Sơn		Nông Sơn	485	-22	-54	-71	Hạn cục bộ
11	Hội An		Hội An	575	+175	+8	-52	Không hạn
12	Sơn Giang	Quảng Ngãi	Sơn Hà	978	+113	+15	-30	Không hạn
13	Trà Khúc		Tư Nghĩa	641	+374	+38	-43	Không hạn
14	Quảng Ngãi		TP, Bình Sơn, Sơn Tịnh	595	+232	+17	-49	Không hạn
15	Ba Tơ		Ba Tơ	1.088	+221	+27	-26	Không hạn
16	An Chí		Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ	679	+316	+34	-30	Không hạn
17	Đức Phổ		Đức Phổ	516	+873	+41	-37	Không hạn
18	Mộ Đức		Huyện Mộ Đức	373	+1206	0	-63	Không hạn
19	Trà Bồng		Trà Bồng	1.066	+151	+14	-38	Không hạn
20	Quy Nhơn	Bình Định	Tuy Phước, Quy Nhơn	434	+181	-2	-50	Không hạn
21	An Hòa		Hoài Nhơn, Hoài Ân	759	+125	-9	-48	Không hạn
22	An Nhơn		Phù Cát, Phù Mỹ	477	+169	+9	-50	Không hạn
23	Định Bình		Vĩnh Thạnh, Tây Sơn	736	+2548	+19	-59	Không hạn
24	Sơn Hòa	Phú Yên	Sông Cầu, Đồng Xuân, Tuy An	257	+4	-54	-71	Hạn cục bộ
25	Phú Lâm		Sông Hinh, Sơn Hòa, Tây Hòa	355	+170	-15	-62	Không hạn
26	Tuy Hòa		Đồng Hòa	398	+206	-7	-60	Không hạn
27	Củng Sơn		Phú Hòa, Tuy Hòa	216	-14	-60	-77	Hạn cục bộ
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	Ninh Hòa	397	+202	-4	-53	Không hạn
29	Đồng Trăng		Đồng Trăng	356	+27	-36	-59	Hạn cục bộ
30	Nha Trang		Nha Trang	329	+149	-6	-52	Không hạn
31	Cam Ranh		Cam Ranh	273	+188	-27	-61	Hạn cục bộ
32	Phan Rang	Ninh Thuận	TP Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Phước, Ninh Hải, Thuận Bắc, Thuận Nam	167	+108	-45	-74	Hạn cục bộ
33	Sông Pha		Các xã Lâm Sơn, Lương Sơn, Quảng Sơn, TT Tân Sơn huyện Ninh Sơn	661	+178	-27	-72	Hạn cục bộ
34	Tân Mỹ		Huyện Bác Ái, các xã còn lại huyện Ninh Sơn	410	+130	-14	-51	Không hạn
35	Phan Thiết	Bình Thuận	Huyện Bác Ái, các xã còn lại huyện Ninh Sơn	615	+53	-11	-51	Không hạn
36	Hàm Tân		Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam	1.057	+84	-3	-36	Không hạn
37	Sông Lũy		Hàm Tân, La Gi	456	+87	-23	-59	Không hạn
38	Tà Pao		Tuy Phong, Bắc Bình	1.819	+89	+16	-24	Không hạn

2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

Bảng 2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành vùng Nam Trung Bộ

TT	Tỉnh/TP	Diện tích sản xuất vụ Hè Thu 2024 toàn tỉnh (ha)				Diện tích sản xuất tại các CTTL vụ Hè Thu 2024 (ha)				Diện tích dừng sản xuất (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
		Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN		Cao nhất	Hiện tại	Xu thế tháng tới
	Tổng	409.303	218.697	136.865	53.741	270.436	203.826	45.366	22.286	4.443	523,5	313,5	500÷800
1	Đà Nẵng	4.300	2.200	2.100		2.400	2.100	300					
2	Quảng Nam	67.200	40.500	26.700		38.651	36.193	3.500					
3	Quảng Ngãi	49.194	34.940	14.254		47.429	33.858	13.571		308			100÷200
4	Bình Định	56.845	40.042	16.803		44.602	35.607	8.995		1.200			
5	Phú Yên	65.300	24.500	40.800		29.213	26.656	2.557			523,5	313,5	400÷600
6	Khánh Hòa	38.500	19.000	1.500	18.000	18.200	18.000	200		1.635			
7	Ninh Thuận	32.021	14.600	14.798	2.623	25.780	14.560	8.597	2.623	1.200			
8	Bình Thuận	95.943	42.915	19.910	33.118	64.161	36.852	7.646	19.663				

III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Vụ Hè Thu 2024, diện tích gieo trồng cây hàng năm toàn vùng Nam Trung Bộ là 355,6 nghìn ha (218,7 nghìn ha lúa, 136,9 nghìn ha màu và cây hàng năm khác), diện tích cây lâu năm là 53,7 nghìn ha. Các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích là 270,4 nghìn ha (203,8 nghìn ha lúa, 44,3 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 22,3 nghìn ha cây lâu năm), các công trình trong bản tin có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích 194,1 nghìn ha (156,9 nghìn ha lúa, 16,6 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 20,6 nghìn ha cây lâu năm). Trong tháng 7, tình hình khó khăn về nguồn nước tưới xảy ra tại khu tưới cuối kênh hồ Phú Xuân và khu tưới kênh N3, N5 (thuộc kênh Bắc) của hệ thống thủy lợi Đồng Cam với tổng diện tích bị ảnh hưởng khoảng 523,5 ha. Đơn vị quản lý phải sử dụng các trạm bơm đã chiến lấy nước từ các sông suối gần đó để bơm nước vào các kênh không đủ nước phục vụ tưới chống hạn. Đến nay còn khoảng 313,5 ha tiếp tục phải bơm chống hạn gồm khu tưới cuối kênh hồ Phú Xuân (123,5 ha) và khu tưới kênh N3, N5 thuộc kênh Bắc Đồng Cam trên địa phận xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa (190 ha).

Dự báo tháng 8/2024, vùng Nam Trung Bộ có mưa trên diện rộng với tổng lượng mưa phổ biến từ 100÷200 mm. Các công trình thủy lợi cơ bản đảm bảo phục vụ cấp nước phục vụ sản xuất vụ Hè Thu 2024. Tuy nhiên một số công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và Phú Yên có nguy cơ xảy ra thiếu nước với tổng diện tích bị ảnh hưởng từ 500÷800 ha (Quảng Ngãi 100÷200 và Phú Yên 400÷600 ha).

Các hồ chứa thủy điện cần vận hành theo đúng quy trình vận hành liên hồ và đơn hồ, mực nước trong các hồ duy trì trong khoảng mực nước cho phép trong mùa cạn theo quy trình vận hành. Trong thời vụ sản xuất còn lại cần phối hợp với các địa phương xây dựng kế hoạch vận hành xả nước để đảm bảo nguồn nước cho các trạm bơm vùng hạ du các lưu vực sông trong khu vực phục vụ cấp nước sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

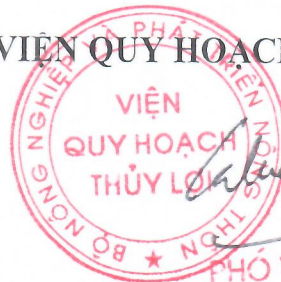
Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng tới, bản tin sẽ liên tục được cập nhật trong thời gian tiếp theo để hỗ trợ các địa phương đảm bảo cấp nước phục vụ sản xuất vụ Hè Thu 2024.

Nơi nhận

- Cục Thủy lợi, Cục Trồng trọt;
- Sở NN&PTNT, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chi cục Thủy lợi, Công ty TNHH MTV khai thác CTTL các tỉnh, TP Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Trần Gia Khánh

Hà Nội, ngày 31/07/2024

PHỤ LỤC BẢN TIN THÁNG
DỰ BẢO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH
CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SỐNG
VÙNG NAM TRUNG BỘ NĂM 2024
(Tháng 8/2024)

Phụ lục 1. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi trên các LVS vùng Nam Trung Bộ

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỷ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận	526,0	436,3	47	36	-1	-1	-8	-19	+1	Giảm
1	Đồng Nghệ	17,2	15,9	38	33	-4	+10	+8	+19	-29	Giảm
2	Hòa Trung	11,0	10,7	55	53	-3	+1	-15	+40	+41	Giảm
3	Phú Ninh	344,0	273,7	43	29	-4	-4	-14	-6	-18	Giảm
4	Việt An	23,0	20,1	52	45	+6	+11	-11	+19	+9	Giảm
5	Khe Tân	54,0	46,5	72	67	+17	+2	+36	+19	+35	Giảm
6	Vĩnh Trinh	20,7	18,3	45	38	-4	+2	-20	+16	+2	Giảm
7	Thái xuân	12,0	11,4	43	40	-6	+1	+1	-5	-11	Giảm
8	Thạch Bàn	9,9	8,4	66	60	+4	+16	+3	-14	+12	Giảm
9	Đồng Tiến	7,7	6,9	31	23	-10	-1	-20	+7	-26	Giảm
10	Phước Hà	6,3	5,9	34	29	-15	-8	-21	-2	-6	Giảm
11	Hồ Giang	5,1	4,8	50	48	+6	+9	-	+17	+20	Giảm
12	Cao Ngạn	4,1	3,7	45	43	+9	+14	+8	+19	+15	Giảm
13	Phú Lộc	3,5	3,3	35	32	-7	+1	-6	+10	+3	Giảm
14	An Long	2,0	1,8	54	52	-2	-1	-18	+19	+4	Giảm
15	Trung Lộc	2,0	1,8	57	55	-1	-11	+6	+15	-1	Tăng
16	Hương Mao	1,1	1,1	56	53	+	+6	-16	-9	+3	Giảm
17	Cây Thông	1,0	0,9	39	36	+4	+1	-13	+17	+21	Giảm
18	Đà Vách	0,8	0,7	100	100	+12	+27	0	+4	+1	Tăng
19	Nước Rôn	0,6	0,5	95	93	+31	+5	-5	+45	+52	Tăng
II	LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận	368,5	334,32	41	34	+2	+4	-22	+8	+7	Giảm
1	Hồ Nam Bình	0,4	0,44	30	7	+4	-8	-17	-	-19	Giảm
2	Hồ Hóc Xoài	1,6	1,43	69	66	+13	+18	+3	-28	-4	Giảm
3	Hồ Sơn Rái	0,6	0,53	41	35	+16	-9	-20	+17	+3	Giảm
4	Hồ Hồ Quyết	1,0	0,95	18	16	-5	-12	-46	-7	-23	Giảm
5	Hồ Hóc Sầm	1,5	1,45	3	1	-8	-4	-25	-12	-12	Giảm
6	Hồ Ông Tới	1,5	1,41	27	23	-23	-4	-9	-71	-71	Giảm
7	Hồ Mạch Điều	2,3	2,18	12	8	-17	+2	-14	-10	-88	Giảm
8	Hồ Đá Bàn	1,0	0,87	32	19	-22	-5	-5	-68	-68	Giảm
9	Hồ Liệt Sơn	25,0	25,72	14	9	-16	-14	-22	-30	-19	Giảm
10	Hồ Núi Ngang	21,1	19,14	25	17	-13	-4	-24	-19	-32	Giảm
11	Hồ Diên Trường	4,4	3,81	39	29	+5	-2	-1	-8	+4	Giảm
12	Hồ An Thọ	2,7	2,39	24	14	-6	-15	-1	-4	-76	Giảm
13	Hồ Sứ Hầu	2,2	2,28	11	5	-4	-6	-7	+2	-12	Giảm
14	Hồ Huân Phong	1,9	1,83	16	13	-14	+	-19	-9	-84	Giảm
15	Hồ Cây Sanh	0,7	0,65	9	7	-21	-10	-38	+3	-91	Giảm
16	Hồ Suối Loa	0,4	0,29	85	81	+27	+5	-13	+77	+63	Giảm
17	Hồ Hồ Cà	1,2	1,08	16	9	-13	-15	-43	-23	-49	Giảm
18	Hồ Di Lăng	8,3	8,11	39	29	-22	-16	-24	-61	-40	Giảm
19	Hồ Sinh Kiến	0,8	0,64	97	97	-2	-2	-2	-2	-2	Giảm
20	Hồ Vực Thành	0,6	0,42	71	63	+18	-2	-3	+24	+4	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỷ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
21	Hồ Nước Trong	289,5	258,70	45	39	+6	+7	-23	+16	+17	Giảm
III	LVS Kôn - Hà Thanh và phụ cận	601,1	554,8	26	20	-10	-23	-17	+4	+1	Tăng
1	Định Bình	226,2	209,9	25	19	-8	-24	-22	-12	-5	Tăng
2	Núi Một	111,0	109,6	25	24	-1	-23	-25	+10	+1	Giảm
3	Hội Sơn	45,6	43,6	31	28	-2	-14	-33	+21	+8	Giảm
4	Thuận Ninh	35,4	32,2	43	37	+7	-13	+4	+15	-1	Tăng
5	Vạn Hội	14,5	13,6	26	21	-5	-13	-24	-4	-15	Tăng
6	Suối Tre	4,9	4,5	32	26	-5	-18	-23	+14	-6	Tăng
7	Quang Hiến	5,7	3,7	24	22	+5	+11	-4	+1	+4	Tăng
8	Hà Nhe	3,8	3,7	17	16	-4	-12	-26	+17	+5	Tăng
9	Cần Hậu	3,7	3,6	23	20	+1	-13	-18	-16	+3	Giảm
10	Long Mỹ	3,0	2,9	25	22	-5	-12	-21	-4	-1	Tăng
11	Hòn Lập	3,1	2,9	40	35	+2	-17	-20	+21	-3	Tăng
12	Ông Lãnh	2,2	2,1	20	15	-12	-25	-44	-10	-10	Tăng
13	Suối Đuốc	1,7	0,9	27	20	+2	-19	-16	+5	-	Tăng
14	Tường Sơn	3,1	3,0	12	9	-5	-	-24	+12	-4	Tăng
15	Hóc Nhạn	2,4	2,1	3	1	-9	+2	-11	+1	+1	Tăng
16	Suối Chay	2,0	1,6	9	4	-	+4	-25	+9	-7	Tăng
17	Mỹ Thuận	5,6	5,3	41	38	+10	-15	-22	+36	+25	Tăng
18	Hội Khánh	6,9	6,8	20	17	+6	+7	-14	+19	+1	Tăng
19	Diêm Tiêu	6,5	6,0	25	19	-1	-15	-34	+20	+16	Tăng
20	Chánh Hùng	2,9	2,6	0	0	-28	-40	-59	-1	-10	Tăng
21	Vạn Định	3,3	3,3	9	8	-7	-15	-35	+8	+8	Tăng
22	Mỹ Bình	5,5	5,1	25	19	+1	-4	-25	+3	+18	Giảm
23	Thạch Khê	7,4	7,2	22	20	-13	-14	-27	+11	-33	Tăng
24	Phủ Hà	4,9	3,8	50	35	-4	-14	-41	-9	+19	Giảm
25	Đồng Mít	89,8	74,9	21	5	-35	-35				Tăng
IV	LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận	104,6	60,2	41	31	+3	0	-13	-16	+16	Giảm
1	Đồng Tròn	19,6	18,3	28	23	+2	-13	-15	+22	+17	Giảm
2	Phủ Xuân	11,2	8,6	22	0	-6	-16	-33	+10	+15	Giảm
3	Suối Vực	10,5	9,9	60	58	+21	+22	+15	+17	+60	Giảm
4	Xuân Bình	6,4	4,5	40	14	-7	-6	-17	-14	-8	Giảm
5	Buôn Đực	4,3	3,8	47	40	-7	-4	-13	-1	-15	Giảm
6	Kỳ Châu	3,8	3,5	38	34	-9	-22	-33	+12	0	Giảm
7	Hóc Rằm	2,9	2,6	61	57	+20	+3	+14	+27	+19	Giảm
8	Đồng Khôn	2,7	2,6	62	60	+11	+12	-1	-23	+12	Giảm
9	La Bách	2,6	2,2	48	38	-1	-1	-12	-7	-15	Giảm
10	Tân Lập	1,6	1,0	66	42	+20	+11	-6	+37	+22	Giảm
11	Ea Dìn I	1,1	1,0	67	66	-2	+11	-34	+16	+9	Giảm
12	Chữ Y	1,3	1,0	60	30	-3	0	-33	+15	0	Giảm
13	Ba Vỡ	0,7	0,6	61	49	+1	+10	+2	-7	-11	Giảm
14	Ea Mken	0,3	0,5	46	38	-8	-14	-17	-5	-16	Giảm
V	LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	211,7	194,6	33	26	-11	-30	-35	-4	+18	Giảm
1	Đá Bàn	75,0	69,8	29	24	-6	-24	-40	+14	+24	Giảm
2	Suối Dầu	32,8	28,9	32	22	-17	-48	-39	-17	+15	Giảm
3	Tà Ruc	23,5	21,1	48	41	-16	-40	-33	-12	+25	Giảm
4	Cam Ranh	22,1	19,4	35	26	-5	-30	-25	+1	+28	Giảm
5	Hoa Sơn	19,2	17,7	38	32	-7	-16	-17	-14	-6	Giảm
6	Suối Trầu	9,8	9,3	21	17	-14	-39	-64	-3	+18	Giảm
7	Suối Hành	9,5	9,0	38	34	-8	-15	-21	-6	+35	Giảm
8	Tiền Du	7,1	6,9	38	35	-28	-33	-39	-40	-21	Giảm
9	Am Chúa	4,7	4,4	7	1	-36	-36	-37	-69	+1	Giảm
10	Đá Đen	3,4	3,3	12	7	-17	-36	-36	-9	+5	Giảm
11	Láng Nhót	2,1	2,0	56	55	-11	-15	-35	-20	+14	Giảm
12	Suối Lớn	0,9	0,8	70	64	+6	-2	-2	+45	+52	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỷ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
13	Suối Luông	0,6	0,5	26	10	-11	-17	-17	-6	+14	Giảm
14	Cây Sung	0,5	0,5	73	73	-3	-20	-20	+29	+61	Giảm
15	Cây Bứa	0,3	0,7	55	36	-1	-20	-20	0	+19	Giảm
16	Bà Bắc	0,2	0,3	51	41	+5	0	0	+6	+30	Giảm
VI	LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận	414,3	382,4	33	28	-12	-40	-31	+14	+25	Giảm
1	Bà Râu	4,7	4,5	35	33	-4	-36	-19	+9	+25	Giảm
2	Bầu Ngừ	1,6	1,5	8	0	-16	-5	-12	-4	-2	Giảm
3	Bầu Zôn	1,7	1,6	2	0	-25	-20	-39	-7	Hồ cạn nước	Tăng
4	Cho Mo	8,8	8,1	39	33	-7	-45	-48	+10	+28	Tăng
5	CK7	1,4	1,3	0	0	0	0	0	0	0	Giảm
6	Lanh Ra	13,9	13,3	3	0	-36	-43	-60	-6	-11	Giảm
7	Nước Ngọt	1,8	1,6	16	4	-20	-32	-45	+1	+9	Giảm
8	Phước Trung	2,3	2,3	37	35	-8	-55	-30	-14	+25	Giảm
9	Sông Biều	23,8	22,5	1	0	-14	-10	-9	-6	Hồ cạn nước	Giảm
10	Sông Sắt	69,3	66,1	50	48	-2	-28	-36	+32	+43	Giảm
11	Sông Trâu	31,5	30,4	22	19	-6	-26	-24	+16	+17	Giảm
12	Suối Lớn	1,1	0,9	1	0	-37	-38	-47	-40	-7	Giảm
13	Tà Ranh	1,2	1,1	12	4	-11	-5	-26	Hồ cạn nước	Hồ cạn nước	Giảm
14	Tân Giang	13,4	12,1	44	38	-8	-47	-52	+2	+30	Giảm
15	Thành Sơn	3,1	2,6	27	16	-4	-9	+8	-14	+15	Giảm
16	Trà Co	10,1	8,8	40	31	-21	-42	-37	-5	+17	Giảm
17	Núi Một	2,3	2,1	52	48	+4	-37	-37	-	-	Giảm
18	Ông Kinh	0,8	0,8	0	0	0	0	0	Hồ cạn nước	Hồ cạn nước	Giảm
19	Ba Chi	0,4	0,3	53	42	-1	-25	-30	+30	+33	Giảm
20	Ma Trai	0,5	0,3	90	84	+6	-8	-8	+13	+50	Giảm
21	Phước Nhơn	0,8	0,8	21	18	-8	-28	+2	-1	+13	Giảm
22	Sông Cái	219,8	199,5	34	27	-15	-49	-31	-	-	Giảm
VII	LVS Lũy – La Ngà và vùng phụ cận	416,4	371,4	52	46	+11	+2	+8	+24	+35	Tăng
1	Sông Quao	81,3	75,6	33	28	-1	+27	-32	-3	+3	Tăng
2	Lòng Sông	37,2	33,7	50	45	+9	-36	-5	+13	+27	Tăng
3	Sông Móng	37,2	34,2	51	47	+28	+14	+13	+35	+44	Tăng
4	Cà Giấy	36,9	28,5	70	61	-5	+1	-8	-22	+35	Tăng
5	Phan Dũng	13,6	12,4	29	22	-8	-11	-9	-8	+1	Tăng
6	Suối Đa	9,1	7,9	55	48	+1	-9	-10	+13	+8	Tăng
7	Đá Bạc	8,9	8,5	6	2	-11	-23	-12	-3	+2	Tăng
8	Núi Đất	8,5	7,9	29	24	+4	-12	0	+17	+18	Tăng
9	Ba Bàu	6,9	6,3	53	48	-17	-39	+3	-42	-21	Tăng
10	Trà Tân	3,3	3,5	100	100	+3	-65	+12	-40	+62	Giảm
11	Đu Đủ	3,7	3,4	77	75	+20	-17	+1	+26	+46	Tăng
12	Sông Phan	3,0	2,9	63	61	+18	+3	+3	-20	+19	Tăng
13	Sông Khán	2,0	1,8	26	15	-17	-8	-39	-6	+1	Tăng
14	Cầm Hang	1,2	1,1	53	47	-15	-37	-4	-47	-1	Tăng
15	Tân Lập	1,2	1,0	80	79	+12	-36	+56	-14	+33	Tăng
16	Tà Mon	0,7	0,6	86	85	+41	-14	+83	+7	+42	Tăng
17	Sông Dinh 3	58,1	42,8	31	6	+2	+2	+4		+31	Tăng
18	Đaguyri	1,7	1,7	41	39	-6	-33	-24	+9	+17	Tăng
19	Cà Giang	1,0	0,9	26	17	-14	-35	-34	-6	+1	Tăng
20	Saloun	1,0	0,9	22	18	-25	-48	-1	-10	-2	Tăng
21	Sông Lũy	99,9	95,8	78	77	+34	+8	+60			Tăng
	Tổng cộng 7 lưu vực	2.613	2.337	38	68	-3	-10	-15	+7	+12	
1	Đà Nẵng	28,2	26,5	45	3.332	-3	+6	-1	+27	-2	Giảm
2	Quảng Nam	497,8	409,8	47	36	-1	-2	-8	-	-8	Giảm
3	Quảng Ngãi	368,5	334,3	41	34	+2	+4	-22	+8	+7	Giảm
4	Bình Định	607,3	557,4	26	20	-10	-23	-17	+4	+1	Tăng
5	Phù Yên	69,0	60,2	41	31	+3	0	-13	-16	+16	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
6	Khánh Hoà	211,7	194,6	33	26	-11	-30	-35	-4	+18	Giảm
7	Ninh Thuận	414,3	382,4	33	28	-12	-40	-31	+14	+25	Giảm
8	Bình Thuận	416,4	371,4	52	46	+11	+2	+8	+24	+35	Tăng

Phụ lục 2. Tổng hợp kết quả tính toán khả năng cấp nước của các CTTL lớn trên các LVS vùng Nam Trung Bộ

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước đến cuối vụ			Khuyến cáo tháng tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tháng tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
I	LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận			26.299	55,0	55,0		26.299		
	Hồ chứa	248,5	159,4	18.845	39,5	39,5		18.845		
1	Đồng Nghệ	6,6	5,3	670	1,3	1,3	100	670	27	Đủ nước
2	Hòa Trung	6,0	5,7	150	0,9	0,9	100	150	44	Đủ nước
3	Phú Ninh	149,5	79,2	11.702	24,4	24,4	100	11.702	27	Đủ nước
4	Việt An	11,9	9,0	908	1,8	1,8	100	908	43	Đủ nước
5	Khe Tân	38,7	31,2	1.530	3,1	3,1	100	1.530	11	Đủ nước
6	Vĩnh Trinh	9,4	7,0	745	1,5	1,5	100	745	37	Đủ nước
7	Thái xuân	5,2	4,5	485	1,1	1,1	100	485	33	Đủ nước
8	Thạch Bàn	6,5	5,0	737	1,5	1,5	100	737	61	Đủ nước
9	Đồng Tiễn	2,4	1,6	444	0,9	0,9	100	444	14	Đủ nước
10	Phước Hà	2,2	1,7	350	0,7	0,7	100	350	24	Đủ nước
11	Hồ Giang	2,5	2,3	281	0,6	0,6	100	281	39	Đủ nước
12	Cao Ngạn	1,9	1,7	220	0,4	0,4	100	220	44	Đủ nước
13	Phú Lộc	1,2	1,1	161	0,3	0,3	100	161	34	Đủ nước
14	An Long	1,1	1,0	132	0,3	0,3	100	132	54	Đủ nước
15	Trung Lộc	1,1	1,0	146	0,3	0,3	100	146	83	Đủ nước
16	Hương Mao	0,6	0,6	4	0,07	0,07	100	4	50	Đủ nước
17	Cây Thông	0,4	0,3	83	0,2	0,2	100	83	35	Đủ nước
18	Đà Vách	0,8	0,7	52	0,1	0,1	100	52	100	Đủ nước
19	Nước Rôn	0,6	0,4	45	0,1	0,1	100	45	98	Đủ nước
	Đập dâng			3.695	7,4	7,4		3.695		
20	An Trạch	Đập dâng		1.900	3,8	3,8	100	1.900		Đủ nước
21	Hà Thanh	Đập dâng		230	0,5	0,5	100	230		Đủ nước
22	Bầu Nít	Đập dâng		132	0,3	0,3	100	132		Đủ nước
23	Thanh Quýt	Đập dâng		701	1,4	1,4	100	701		Đủ nước
24	Duy Thành	Đập dâng		732	1,5	1,5	100	732		Đủ nước
	Trạm Bơm			3.759	8,1	8,1	100	3.759		
25	An Trạch	Trạm bơm		Thuộc hệ thống An Trạch						
26	Bích Bắc	Trạm bơm		140	0,3	0,3	100	140		Q,H đảm bảo lấy nước
27	Hà Châu	Trạm bơm		259	0,5	0,5	100	259		SD nước hồi quy
28	Cầm Thanh	Trạm bơm		71	0,1	0,1	100	71		SD nước hồi quy
29	Ái Nghĩa	Trạm bơm		356	0,7	0,7	100	356		Q,H đảm bảo lấy nước
30	Đồng Hồ I	Trạm bơm		454	0,9	0,9	100	454		Q,H đảm bảo lấy nước
31	La Thọ	Trạm bơm		195	0,4	0,4	100	195		Q,H đảm bảo lấy nước
32	Từ Cầu	Trạm bơm		251	0,5	0,5	100	251		Q,H đảm bảo lấy nước
33	Cầm Sa	Trạm bơm		118	0,2	0,2	100	118		Q,H đảm bảo lấy nước
34	Thanh Quýt	Trạm bơm		144	0,3	0,3	100	144		Q,H đảm bảo lấy nước
35	Đồng Quang I	Trạm bơm		672	1,3	1,3	100	672		Q,H đảm bảo lấy nước
36	Vĩnh Điện	Trạm bơm		692	1,4	1,4	100	692		Q,H đảm bảo lấy nước
37	Cầm Văn	Trạm bơm		547	1,1	1,1	100	547		Q,H đảm bảo lấy nước
38	Thái Sơn I	Trạm bơm		Thuộc hệ thống An Trạch			100			
39	Xuân Đông	Trạm bơm		Thuộc hệ thống Duy Thành			100			
40	Tư Phú	Trạm bơm		160	0,3	0,3	100	160		

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước đến cuối vụ			Khuyến cáo tháng tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tháng tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
II	LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận			33.361	62,7	62,7		33.178		
	Hồ chứa	151,0	113,9	3.122	8,6	8,6	100	2.939	18	
1	Hồ Nam Bình	0,1	0,0	74	0,2	0,2	100	74	7	Đủ nước
2	Hồ Hóc Xoài	1,1	0,9	65	0,2	0,2	100	65	8	Đủ nước
3	Hồ Sơn Rái	0,3	0,2	110	0,3	0,3	100	110	10	Đủ nước
4	Hồ Hồ Quyết	0,2	0,2	47	0,1	0,1	100	47	2	Đủ nước
5	Hồ Hóc Sầm	0,0	0,0	95	0,3	0,3	80	76	0	Thiếu nước
6	Hồ Ông Tươi	0,4	0,3	120	0,3	0,3	85	102	0	Thiếu nước
7	Hồ Mach Điều	0,3	0,2	90	0,3	0,3	80	72	0	Thiếu nước
8	Hồ Đa Bàn	0,3	0,2	48	0,1	0,1	100	48	4	Đủ nước
9	Hồ Liệt Sơn	3,6	2,4	1.065	3,7	3,7	90	958	0	Thiếu nước
10	Hồ Núi Ngang	5,2	3,3	412	0,7	0,7	100	412	12	Đủ nước
11	Hồ Diên Trường	1,7	1,1	226	0,6	0,6	100	226	23	Đủ nước
12	Hồ An Thọ	0,6	0,3	59	0,1	0,1	100	59	6	Đủ nước
13	Hồ Sỡ Hầu	0,2	0,1	107	0,3	0,3	100	107	2	Đủ nước
14	Hồ Huân Phong	0,3	0,2	187	0,5	0,5	100	187	3	Đủ nước
15	Hồ Cây Sanh	0,1	0,1	45	0,1	0,1	80	36	0	Thiếu nước
16	Hồ Suối Loa	0,3	0,2	21	0,1	0,06	100	21	15	Đủ nước
17	Hồ Hồ Ca	0,2	0,1	17	0,1	0,05	100	17	8	Đủ nước
18	Hồ Di Lăng	3,2	2,3	198	0,4	0,4	100	198	25	Đủ nước
19	Hồ Sinh Kiến	0,8	0,6	69	0,2	0,2	82	57	0	Thiếu nước
20	Hồ Vực Thành	0,4	0,3	67	0,1	0,1	100	67	8	Đủ nước
21	Hồ Nước Trong	131,6	100,8	0	0,0	0,0	0		21	
	Đập dâng	0,0	0,0	30.239	54,0	54,0	100	30.239		
22	HT, Thạch Nham	Đập dâng		29.629	53,0	53,0	100	29.629		Đủ nước
23	Đập Sông Giang	Đập dâng		159	0,3	0,3	100	159		Đủ nước
24	Đập An Nhơn	Đập dâng		100	0,1	0,1	100	100		Đủ nước
25	Đập Hiền Tây	Đập dâng		156	0,4	0,4	100	156		Đủ nước
26	Đập Xổ Lô	Đập dâng		195	0,2	0,2	100	195		Đủ nước
I	LVS Kôn - Hà Thanh và phụ cận			31.173	8,7	8,7		31.173		
	Hồ chứa	154,1	111,1	29.798	8,3	8,3		29.798		
1	Định Bình -	56,0	39,8	443	0,1	0,1	100	443	22	Đủ nước
1	Vân Phong -			5.348	1,6	1,6	100	5.348		Đủ nước
2	Tân An - Đập Đá			12.851	3,9	3,9	100	12.851		Đủ nước
2	Núi Một	27,5	26,0	2.805	0,8	0,8	100	2.805	25	Đủ nước
3	Hội Sơn	14,1	12,1	2.314	0,7	0,7	100	2.314	29	Đủ nước
4	Thuận Ninh	15,1	12,0	1.304	0,4	0,4	100	1.304	39	Đủ nước
5	Vạn Hội	3,8	2,9	355	0,1	0,1	100	355	22	Đủ nước
6	Suối Tre	1,6	1,2	245	0,1	0,1	100	245	28	Đủ nước
7	Quang Hiến	1,4	1,2	56	0,0	0,0	100	56	22	Đủ nước
8	Hà Nhe	0,7	0,6	133	0,0	0,0	100	133	17	Đủ nước
9	Cần Hầu	0,8	0,7	236			100	236	20	Dừng cấp nước
10	Long Mỹ	0,8	0,6	94	0,0	0,0	100	94	23	Đủ nước
11	Hòn Lập	1,3	1,0	250	0,1	0,1	100	250	35	Đủ nước
12	Ông Lành	0,4	0,3	69			100	69	15	Dừng cấp nước
13	Suối Đuốc	0,5	0,3	29	0,0	0,0	100	29	20	Đủ nước
14	Tường Sơn	0,4	0,3	212			100	212	9	Dừng cấp nước
15	Hóc Nhận	0,1	0,0	272			100	272	1	Dừng cấp nước
16	Suối Chạy	0,2	0,1	264			100	264	4	Dừng cấp nước
17	Mỹ Thuận	2,3	2,0	318	0,1	0,1	100	318	39	Đủ nước
18	Hội Khánh	1,4	1,1	490	0,1	0,1	100	490	17	Đủ nước
19	Diêm Tiêu	1,6	1,2	459	0,1	0,1	100	459	20	Đủ nước
20	Chánh Hùng	0,0	0,0	0			100	0	0	Đang SCNC
21	Vạn Đình	0,3	0,3	213			100	213	8	Dừng cấp nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước đến cuối vụ			Khuyến cáo tháng tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tháng tối	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
22	Mỹ Bình	1,4	1,0	473			100	473	18	Dùng cấp nước
23	Thạch Khê	1,6	1,4	277			100	277	21	Dùng cấp nước
24	Phủ Hà	2,4	1,4	120	0,1	0,1	100	120	36	Đủ nước
25	Đồng Mít	18,6	3,7	168	0,1	0,1	100	168	10	Đủ nước
	Các đập dâng			1.375	0	0		1.375		
26	Đập Lai Giang	Đập dâng		1.375	0,4	0,4	100,0	1.375		Đủ nước
IV	LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận			20.448	27,2	27,2		19.808		
	Hồ chứa	28,1	18,9	2.738	2,4	2,4		2.596		
1	Đồng Tròn	5,5	4,3	458	0,7	0,7	100%	458	21	Đủ nước
2	Phủ Xuân	2,5	0,0	459	0,7	0,7	73%	335	9	Thiếu nước
3	Suối Vực	6,3	5,7	131	0,0	0,0	100%	131	40	Đủ nước
4	Xuân Bình	2,6	0,6	85	0,1	0,1	100%	85	32	Đủ nước
5	Buôn Đức	2,0	1,5	207	0,1	0,1	100%	207	38	Đủ nước
6	Kỳ Châu	1,5	1,2	158	0,1	0,1	100%	158	28	Đủ nước
7	Hóc Rằm	1,8	1,5	118	0,2	0,2	100%	118	25	Đủ nước
8	Đồng Khôn	1,7	1,6	175	0,3	0,3	100%	175	35	Đủ nước
9	La Bách	1,3	0,9	166	0,1	0,1	100%	166	35	Đủ nước
10	Tân Lập	1,1	0,4	89	0,1	0,1	80%	71	10	Thiếu nước
11	Ea Din 1	0,7	0,7	213	0,0	0,0	100%	213	31	Đủ nước
12	Chữ Y	0,8	0,2	302	0,0	0,0	100%	302	27	Đủ nước
13	Ba Võ	0,4	0,3	22	0,0	0,0	100%	22	33	Đủ nước
14	Ea Mken	0,1	0,1	155	0,0	0,0	100%	155	28	Đủ nước
	HT Đập dâng			17.710	24,8	24,8		17.212		
15	HT. Đồng Cam	Đập dâng		14.233	21,4	21,4	96,5%	13.735		Thiếu nước
16	HT. Tam Giang	Đập dâng		1.358	2,0	2,0	100%	1.358		Đủ nước
17	HT. Sông Con	Đập dâng		1.460	0,4	0,4	100%	1.460		Đủ nước
18	Đ. An San	Đập dâng		526	0,8	0,8	100%	526		Đủ nước
19	Đ. Tân Giang Thượng	Đập dâng		133	0,2	0,2	100%	133		Đủ nước
V	LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang			12.617	29,1	29,1		12.617		
	Hồ chứa	69,4	52,2	9.004	22,9	22,9		9.004	17	
1	Đá Bàn	21,7	16,5	4.276,0	9,9	9,9	100	4.276	5	Đủ nước
2	Sử dụng nước sau hồ Ea Krông Rou		0,0							
3	Suối Dầu	10,4	6,5	1.487,0	3,9	3,9	100	1.487	0	Đủ nước
4	Tà Ruc	11,3	8,9	652,0	2,0	2,0	100	652	32	Đủ nước
5	Cam Ranh	7,7	5,0	786,0	2,2	2,2	100	786	13	Đủ nước
6	Hoa Sơn	7,2	5,7	691,0	1,9	1,9	100	691	40	Đủ nước
7	Suối Trầu	2,1	1,6	324,0	0,9	0,9	100	324	0	Đủ nước
8	Suối Hành	3,6	3,1	217,0	0,6	0,6	100	217	20	Đủ nước
9	Tiên Du	2,7	2,5	73,0	0,5	0,5	100	73	18	Đủ nước
10	Am Chúa	0,3	0,0	196,0	0,5	0,5	100	196	0	Đủ nước
11	Đa Đen	0,4	0,3	0,0	0,1	0,1	100	0	12	Không tưới vụ HT
12	Láng Nhót	1,2	1,1	160,0	0,3	0,3	100	160	38	Đủ nước
13	Suối Lớn	0,2	0,1	20,0	0,0	0,0	100	20	33	Đủ nước
14	Suối Luồng	0,2	0,1	72,0	0,1	0,1	100	72	0	Đủ nước
15	Cây Sung	0,4	0,4	20,0	0,1	0,1	100	20	28	Đủ nước
16	Cây Bứa	0,2	0,6		0,0	0,0	100	0	15	Cấp nước SH
17	Bà Bắc	0,1	0,2	30,0	0,1	0,1	100	30	47	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước đến cuối vụ			Khuyến cáo tháng tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tháng tối	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
	Trạm bơm			1.417	2,8	2,8		1.417		
18	TB, Cầu Đôi	Trạm bơm		692	1,4	1,4	100	692		Mức nước đảm bảo cấp nước
19	TB, Hòn Tháp	Trạm bơm		452	0,9	0,9	100	452		Mức nước đảm bảo cấp nước
20	TB, Vĩnh Phương	Trạm bơm		273	0,5	0,5	100	273		Mức nước đảm bảo cấp nước
	Đập dâng			2.196	3,4	3,4		2.196		
21	Đập sông Cái Ninh Hòa, sử dụng nước từ hồ Ea Krông Ru	Đập dâng		570	0,1	0,1	100	570		Mức nước đảm bảo cấp nước
22	Đập Vĩnh Huệ	Đập dâng		429	0,9	0,9	100	429		Mức nước đảm bảo cấp nước
23	Đập Đồng Dưới	Đập dâng		692	1,4	1,4	100	692		Mức nước đảm bảo cấp nước
24	Đập Chi Trừ	Đập dâng		505	0,9	0,9	100	505		Mức nước đảm bảo cấp nước
II	LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận			23.544	42,8	43,0		23.544		
	Hồ chứa	135,7	104,0	6.542	11,0	11,0		6.542		
1	Bà Râu	1,6		350	0,6	0,6	59	350	10	Đủ nước
2	Bầu Ngừ	0,1	0,0	10	0,0	0,0	14	10	25	Thiếu nước
3	Bầu Zôn	0,0	0,0	-	0,0	0,0	0	-	32	Dừng sản xuất
4	Cho Mò	3,4	2,7	679	1,3	1,3	100	679	72	Đủ nước
5	CK7	0,0	0,0	-	0,0	0,0	-	-	28	Bổ sung nguồn nước cho HT Tân Giang
6	Lanh Ra	0,4	0,0	70	0,3	0,3	18	70	24	Thiếu nước
7	Nước Ngọt	0,3	0,1	82	0,3	0,3	100	82	30	Đủ nước
8	Phước Trung	0,9	0,8	73	0,2	0,2	49	73	12	Đủ nước
9	Sông Biều	0,3	0,0	38	0,1	0,1	26	38	13	Bổ sung nước từ hồ Tân Giang
10	Sông Sát	34,8	31,6	1.872	3,1	3,1	100	1.872	67	Đủ nước
11	Sông Trâu	6,8	5,7	1.834	2,6	2,6	100	1.834	5	Đủ nước
12	Suối Lớn	0,0	0,0	0	0,0	0,0	0	0	26	Dừng sản xuất
13	Tà Ranh	0,2	0,0	30	0,1	0,1	50	30	36	Thiếu nước
14	Tân Giang	6,0	4,6	877	1,5	1,5	82	877	22	Đủ nước
15	Thành Sơn	0,8	0,4	155	0,2	0,2	100	155	21	Đủ nước
16	Trà Co	4,1	2,8	356	0,6	0,6	100	356	65	Đủ nước
17	Núi Một	1,2	1,0	57	0,1	0,1	100	57	50	Đủ nước
18	Ông Kinh	0,0	0,0	-	-	-	0	-	13	Dừng sản xuất
19	Ba Chi	0,2	0,1	9	0,0	0,0	100	9	39	Đủ nước
20	Ma Trai	0,4	0,3	-	0,0	0,0	-	-	74	Cấp nước sinh hoạt
21	Phước Nhon	0,2	0,2	50	0,1	0,1	100	50	19	Đủ nước
22	Sông Cái	74,0	53,7	-	-	-	0	-	1	Điều tiết bổ sung HL
	HT Đập dâng	0,0	0,0	17.002	31,8	32,0	100	17.002		
23	Nha Trinh	Đập dâng		10.974	19,8	19,8	100	10.974		Nguồn nước đảm bảo
24	Lâm Cẩm	Đập dâng		980	3,9	3,9	100	980		Nguồn nước đảm bảo
25	Sông Pha	Đập dâng		3.689	5,2	5,2	100	3.689		Nguồn nước đảm bảo
26	Tân Mỹ	Đập dâng		1.359	2,9	2,9	100	1.359		Nguồn nước đảm bảo
III	LVS Lũy – La Ngà và vùng phụ cận			46.367	52,4	52,4		46.367		
	Hồ chứa	214,5	169,1	29.081	27,7	27,7		29.081		
1	Sông Quao	27,1	21,4	9.085	8,5	8,5	100	9.085	45	Đủ nước
2	Lòng Sông	18,7	15,3	2.789	4,0	4,0	100	2.789	54	Đủ nước
3	Sông Móng	19,1	16,1	509	0,1	0,1	100	509	53	Đủ nước
4	Cà Giấy	25,7	17,3	5.954	8,8	8,8	100	5.954	80	Đủ nước
5	Phan Dũng	4,0	2,7	221	0,3	0,3	100	221	38	Đủ nước
6	Suối Đá	5,1	3,8	1.007	0,7	0,7	100	1.007	57	Đủ nước
7	Đá Bạc	0,6	0,2	375	0,6	0,6	100	375	24	Đủ nước
8	Núi Đất	2,5	1,9	882	0,2	0,2	100	882	38	Đủ nước
9	Ba Bàu	3,7	3,0	3.487	1,1	1,1	100	3.487	63	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước đến cuối vụ			Khuyến cáo tháng tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tháng tối	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
10	Trà Tân	3,3	3,1	118	0,2	0,2	100	118	100	Đủ nước
11	Đu Đủ	2,8	2,5	1.351	0,4	0,4	100	1.351	89	Đủ nước
12	Sông Phan	1,9	1,7	917	0,3	0,3	100	917	64	Đủ nước
13	Sông Khán	0,5	0,3	154	0,1	0,1	100	154	68	Đủ nước
14	Cầm Hạng	0,6	0,5	636	1,6	1,6	100	636	52	Đủ nước
15	Tân Lập	1,0	0,9	164	0,2	0,2	100	164	85	Đủ nước
16	Tà Mon	0,6	0,5	183	0,1	0,1	100	183	90	Đủ nước
17	Sông Dinh 3	18,1	2,8	972	0,4	0,4	100	972	16	Đủ nước
18	Đaguyri	0,7	0,7	83	0,1	0,1	100	83	71	Đủ nước
19	Cà Giang	0,3	0,2	107	0,1	0,1	100	107	69	Đủ nước
20	Saloun	0,2	0,2	87	0,1	0,1	100	87	70	Đủ nước
21	Sông Lũy	78,2	74,1				100		83	Đủ nước
	Hệ thống đập dâng			17.286	24,8	24,8	100	17.286		Đủ nước
22	HTTL Phan Rí - Phan Thiết	Đập dâng		6.808	7,6	7,6	100	6.808		Đủ nước
23	Đập Tà Pao	Đập dâng		10.478	17,1	17,1	100	10.478		Đủ nước
	Tổng cộng 7 lưu vực	1.001,3	1.598,5	194.109	277,5	277,5	99,6	193.286	28	
1	Đà Nẵng	12,6	884,3	3.090	6,8	6,8	100	3.090	34	Đủ nước
2	Quảng Nam	235,9	147,8	23.509	47,9	47,9	100	23.509	28	Đủ nước
3	Quảng Ngãi	151,0	116,9	33.361	62,6	62,6	99	33.178	18	Thiếu cục bộ
4	Bình Định	154,1	104,2	31.173	8,7	8,7	100	31.173	24	Đủ nước
5	Phú Yên	28,1	19,3	20.448	27,2	27,2	97	19.808	26	Thiếu cục bộ
6	Khánh Hoà	69,4	52,2	12.617	29,1	29,1	100	12.617	17	Đủ nước
7	Ninh Thuận	135,7	103,8	23.544	42,8	42,8	100	23.544	19	Đủ nước
8	Bình Thuận	214,5	170,0	46.367	52,4	52,4	100	46.367	57	Đủ nước